ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

25 PASTEUR, P.NGUYỄN THÁI BÌNH, QUẬN I, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III

NĂM 2014

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SAIGONTOURIST
25.Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM
Tel : 08.9142671

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ III/2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu		số quý này (năm nay)	số quý này (năm trước)	số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2		3	4	5	4
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**1**		**9,981,093,903**	**9,854,111,747**	**28,982,554,055**	**32,025,698,808**
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV	**10**		**9,981,093,903**	**9,854,111,747**	**28,982,554,055**	**32,025,698,808**
2. Giá vốn hàng bán	11		9,736,217,843	9,042,144,036	28,217,728,795	29,814,998,980
3. Lợi nhuận gộp về hàng bán & cung cấp DV	**20**		**244,876,060**	**811,967,711**	**764,825,260**	**2,210,699,828**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,169,602	56,186,217	103,726,072	157,909,647
5. Chi phí tài chính	22		197,666,104	274,793,112	2,917,039,103	939,014,412
Trong đó: lãi vay phải trả	*23*		*170,578,870*	*273,360,612*	*664,145,586*	*929,610,612*
6. Chi phí bán hàng	24				0	0
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,361,961,417	1,492,251,276	4,552,550,246	4,207,168,590
8. Lợi tức thuần từ hoạt động KD	**30**		**(1,312,581,859)**	**(898,890,460)**	**(6,601,038,017)**	**(2,777,573,527)**
9. Thu nhập khác	31		219,776,055	201,320,744	522,218,282	895,586,143
10. Chi phí khác	32		281,872,613	147,095,686	456,537,261	782,473,088
11. Lợi nhuận khác	**40**		**(62,096,558)**	**54,225,058**	**65,681,021**	**113,113,055**

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu		số quý này (năm nay)	số quý này (năm trước)	số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
12. Tổng lợi tức trước thuế	**50**		**(1,374,678,417)**	**(844,665,402)**	**(6,535,356,996)**	**(2,664,460,472)**
13.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				0	0
13.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				0	0
14. Lợi nhuận sau thuế	**60**		**(1,374,678,417)**	**(844,665,402)**	**(6,535,356,996)**	**(2,664,460,472)**

Thuế thu nhập DN được miễn giảm theo CV số 227/CT-TTHT, V/v miễn giảm thuế TNDN của Tổng Cục Thuế, ngày 08 tháng 01 năm 2008

Kế toán Trưởng

HUỲNH THANH DIỄM TRANG

Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

NGUYỄN THANH SƠN

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SAIGONTOURIST
25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM
Tel : 08.9142671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+14	**100**		**22,189,602,523**	**20,029,105,915**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***1,852,283,744***	***591,585,217***
1. Tiền	111	I.1	1,852,283,744	591,585,217
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***0***	***0***
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu	***130***	I.2	***17,489,542,559***	***16,830,010,044***
1. Phải thu của khách hàng	131		14,626,230,174	14,872,085,289
2. Trả trước cho người bán	132		3,127,071,885	3,470,265,250
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	I.3	22,146,279,280	21,465,464,725
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(22,410,038,780)	(22,977,805,220)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**362,342,124**	**377,394,060**
1. Hàng hóa tồn kho	141	I.3	457,627,946	472,679,882
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(95,285,822)	(95,285,822)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,485,434,096**	**2,230,116,594**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	I.4	1,223,165,432	824,110,606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,099,144	45,099,143
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.5	13,715,362	83,538,773
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	I.6	1,203,454,158	1,277,368,072
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+	**200**		**52,292,480,343**	**55,541,565,951**

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Các khoản phải thu dài hạn	*210*		*0*	*0*
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	*220*		*39,888,855,801*	*43,660,123,348*
1. Tài sản cố định hữu hình	221	I.8	25,352,781,439	29,124,048,986
- Nguyên giá	222		53,976,569,222	53,976,569,222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28,623,787,783)	(24,852,520,236)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		13,750,000,000	13,750,000,000
- Nguyên giá	228		13,750,000,000	13,750,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		786,074,362	786,074,362
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	I.7	**7,107,318,966**	**8,405,667,028**
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,325,651,028	8,325,651,028
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6,830,561,455	5,876,016,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8,048,893,517)	(5,796,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5,296,305,576**	**3,475,775,575**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	I.9	2,123,732,032	303,202,031
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	I.10	1,570,101,744	1,570,101,744
3. Tài sản dài hạn khác	268	I.11	1,602,471,800	1,602,471,800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**74,482,082,866**	**75,570,671,866**

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**27,635,614,183**	**22,188,846,187**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**25,584,320,220**	**13,655,980,264**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		7,058,286,960	887,400,000
2. Phải trả người bán	312		1,216,591,571	1,608,529,633
3. Người mua trả tiền trước	313		53,314,380	257,075,451
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	I.12	1,428,756,386	647,938,841
5. Phải trả người lao động	315		827,772,021	812,693,151
6. Chi phí phải trả	316	I.13	2,433,554,525	2,694,201,277
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khỏan phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	I.14	12,566,044,377	6,748,141,911
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,051,293,963**	**8,532,865,923**
1. Phải trả dài hạn ngườI bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	I.15	1,998,647,350	1,980,447,350
4. Vay và nợ dài hạn	334			6,508,486,960
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		52,646,613	43,931,613
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	I.16	**46,846,468,683**	**53,381,825,679**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**46,846,468,683**	**53,381,825,679**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,052,178,753	2,052,178,753
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(35,205,710,070)	(28,670,353,074)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**74,482,082,866**	**75,570,671,866**

Kế toán Trưởng

HUỲNH THANH DIỄM TRANG

Phó Tổng giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

NGUYỄN THANH SƠN

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SAIGONTOURIST
25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM
Tel : 08.9142671

BẢNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	MS	Luỹ kế Quý III/2014	Luỹ kế Quý III/2013
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(6,535,356,996)**	**(2,664,460,472)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3,771,267,547	3,692,097,955
Các khoản dự phòng	03	1,685,132,602	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(718,019)	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(103,008,054)	(142,825,322)
Chi phí lãi vay	06	664,145,586	929,610,612
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	**08**	**(518,537,334)**	**1,814,422,773**
Tăng giảm các khoản phải thu	09	1,786,040,605	5,254,238,428
Tăng giảm hàng tồn kho	10	15,051,936	25,504,994
Tăng giảm các khoản phải trả	11	1,652,242,300	(8,005,544,497)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2,219,584,827)	(873,770,217)
Tiền lãi vay đã trả	13	(648,084,726)	(929,610,612)
Tiền thuế TNDN đã nộp	14		(139,907,244)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,960,800,000	822,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(577,226,800)	(687,950,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**1,450,701,154**	**(2,720,616,375)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	(635,110,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22	0	796,868,186
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		

Chỉ tiêu	MS	Luỹ kế Quý III/2014	Luỹ kế Quý III/2013
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	103,008,054	157,909,647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**103,008,054**	**319,667,833**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ Sở hữu, mua lại cổ phiếu của DI	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	850,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,137,600,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,128,700)	(1,562,680,455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**40**	**(293,728,700)**	**(1,562,680,455)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 +30 +40)	**50**	1,259,980,508	(3,963,628,997)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**591,585,217**	**6,525,341,375**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	718,019	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 +60+61)	**70**	**1,852,283,744**	**2,561,712,378**

Tp.HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2014

Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
HUỲNH THANH DIỄM TRANG	NGUYỄN THANH SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2014

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_Tiền mặt	597,254,001	241,593,001
_Tiền gửi ngân hàng	1,255,029,743	349,992,216
_Các khoản tương đương tiền (*)		
Cộng	**1,852,283,744**	**591,585,217**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_Phải thu khách hàng(*)	14,626,230,174	14,872,085,289
_Trả trước cho người bán	3,127,071,885	3,470,265,250
_Các khoản phải thu khác (**)	22,146,279,280	21,465,464,725
Cộng	**39,899,581,339**	**39,807,815,264**
_Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (***)	(22,410,038,780)	(22,977,805,220)
Cộng	**17,489,542,559**	**16,830,010,044**

(*) Các khoản phải thu khách hàng chi tiết như sau:

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_ Cty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	938,241,500	986,783,900
_ Công ty BP	74,371,040	102,267,840
_ Cty TNHH MTV TM DL Sài gòn	383,018,740	984,873,234
_Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	9,727,015,124	9,727,015,124
_Ngân hàng ANZ	93,280,000	236,190,000
_Gty CP VN Việt Nhật	278,036,475	278,036,475
_Cty TNHH XD TM Ngọc Linh	24,900,000	24,900,000
_Cty TNHH MTV DV Bảo Vệ Long Vân	705,748,000	
_Các khoản phải thu khách hàng khác	2,401,619,295	2,532,018,716
Cộng	**14,626,230,174**	**14,872,085,289**

(**) Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	11,733,148,585	12,118,243,735
_Công ty CP KD và PTN An Nghiệp Phát	2,562,225,940	2,762,225,940
_Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	45,600,000	45,600,000
_Công ty TNHH Sắt Thép Vinh Đa	370,000,000	370,000,000
_Công ty TNHH MTV TMDL Sài Gòn	1,083,672,769	821,534,969
_CN Công ty CP VC Sài Gòn Tourist tại HN	513,321,396	513,321,396
_BHXH, BHYT,BHTN phải thu của tài xế taxi	751,332,122	287,903,271
_ Pacific Airline về tiền vé máy bay	22,105,152	3,347,996
_ Doanh thu chưa thực hiện	52,646,613	43,931,613
_ Công ty CP Đầu Tư Giải Trí Phước Sang		2,177,147,112
_ Công ty TNHH SX TM XNK Tây Nam	3,500,000,000	
_ Phải thu khác	1,512,226,703	2,322,208,693
Cộng	**22,146,279,280**	**21,465,464,725**

(***) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_Công ty CP KD và PTN An Nghiệp Phát	2,762,225,940	2,762,225,940
_Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	8,651,291,232	7,320,419,281
_Cty XNK Việt Tiệp	1,402,467,418	1,402,467,418
_Cty CP VN Việt Nhật	278,036,475	278,036,475
_Cty TNHH XD TM DV & XNK Nhất Việt	43,121,800	
_Cty TNHH XD TM Ngọc Linh	36,900,000	36,900,000
_Cty TNHH XD TM DV Toàn Gia Thịnh	345,973,347	328,902,238
_Cty CP Đầu Tư Tài Chính Đất Việt	6,596,016,454	8,051,622,838
_Cty TNHH ĐT PT Thủ Thiêm	1,229,175,114	1,229,175,114
_Cty Cổ Phần Tầm Nhìn	138,900,000	138,900,000
_Cty TNHH Sắt Thép Vinh Đa	370,000,000	370,000,000
_Cty CP Đầu Tư Giải Trí Phước Sang	(677,147,112)	677,147,112
_ Dự phòng các khoản phải thu của các Cty khác	1,233,078,112	382,008,804
Cộng	**22,410,038,780**	**22,977,805,220**

3. Hàng tồn kho :

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_Nguyên liệu ,vật liệu	433,031,093	439,769,029
_Công cụ, dụng cụ	24,596,853	32,910,853
Cộng	**457,627,946**	**472,679,882**
_Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(95,285,822)	(95,285,822)
Cộng	**362,342,124**	**377,394,060**

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_Công cụ ,dụng cụ xuất dùng	301,044,581	350,672,342
_Chi phí chờ kết chuyển	922,120,851	473,438,264
Cộng	**1,223,165,432**	**824,110,606**

5. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
_Thuế GTGT được khấu trừ	45,099,144	45,099,144
_Thuế khác	13,715,362	83,538,773
Cộng	**58,814,506**	**128,637,917**

6. Tài sản ngắn hạn khác:

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
_Tạm ứng	446,354,158	471,154,672
_Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	757,100,000	806,213,400
Cộng	**1,203,454,158**	**1,277,368,072**

7. Đầu tư tài chính dài hạn:

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
_Đầu tư vào Cty Con	8,325,651,028 (*)	8,325,651,028
_Đầu tư tài chính dài hạn khác	6,830,561,455 (**)	5,876,016,000
Cộng	**15,156,212,483 (***)**	**14,201,667,028**
_ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(8,048,893,517)	(5,796,000,000)
Cộng	**7,107,318,966**	**8,405,667,028**

(*) Khoản đầu tư vào Công ty con chi tiết như sau:

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
_Đầu tư vào Cty Con - Cty TNHH MTV DV BV Long Vân	2,482,327,273	2,482,327,273
_Đầu tư vào Cty Con - Cty TNHH MTV TMDL Sài Gòn	5,843,323,755	5,843,323,755
Cộng	**8,325,651,028**	**8,325,651,028**

(**) Khoản đầu tư dài hạn khác chi tiết như sau:

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
_ Tập đoàn Radius	80,016,000	80,016,000
_ Công ty CP Ô Tô Vận Tải Vina Đông Dương	5,796,000,000	5,796,000,000
_ Công ty CP Đầu Tư Giải Trí Phước Sang	954,545,455	
Cộng	**6,830,561,455**	**5,876,016,000**

(***) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn chi tiết như sau:

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
_Cty TNHH MTV DV BV Long Vân (lỗ lũy kế)	(1,127,667,361)	
_Cty TNHH MTV TMDL Sài Gòn (lỗ lũy kế)	(1,125,226,156)	
_ Công ty CP Ô Tô Vận Tải Vina Đông Dương	(5,796,000,000)	(5,796,000,000)
Cộng	**(8,048,893,517)**	**(5,796,000,000)**

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

8. Tài sản cố định hữu hình

Khỏan mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ,quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐHH						
Tại ngày 01/01/2014	1,339,428,880	187,861,509	52,244,547,780	204,731,053	-	53,976,569,222
_ Mua trong Năm	-				-	0
_Tăng Khác	-	-		-	-	0
_Thanh lý,nhượng bán	-	-		-	-	0
_ Giảm khác					-	0
Số dư cuối kỳ	**1,339,428,880**	**187,861,509**	**52,244,547,780**	**204,731,053**	**-**	**53,976,569,222**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	1,065,284,294	187,861,509	23,401,308,750	198,065,683	-	24,852,520,236
_ Khấu hao trong năm	6,425,262		3,762,267,484	2,574,801	-	3,771,267,547
_Thanh lý,nhượng bán					-	0
_Giảm khác					-	0
Số dư cuối kỳ	**1,071,709,556**	**187,861,509**	**27,163,576,234**	**200,640,484**	**-**	**28,623,787,783**
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
Tại ngày đầu năm	**274,144,586**	**0**	**28,843,239,030**	**6,665,370**	**-**	**29,124,048,986**
Tại ngày cuối kỳ	**267,719,324**	**0**	**25,080,971,546**	**4,090,569**	**-**	**25,352,781,439**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_Chi phí sửa chữa nhà 25 Pasteur	36,300,000	45,300,000
_Chi phí thiết kế sân tập lái	33,821,591	65,321,591
_Chi phí làm lề đường, sân tập lái xe tại Củ Chi	125,000,000	156,500,000
_Chi phí sửa chữa công trình Lê Đức Thọ	1,903,931,597	
_Công cụ dụng cụ	24,678,844	36,080,440
Cộng	**2,123,732,032**	**303,202,031**

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_ Chênh lệch tạm thời	7,850,508,719	7,850,508,719
_Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1,570,101,744**	**1,570,101,744**

11. Tài sản dài hạn khác :

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_Ký quỹ xuất khẩu lao động	100,000	100,000
_Ký quỹ lữ hành quốc tế	250,000,000	250,000,000
_Ký quỹ lữ hành nội địa	51,353,274	51,353,274
_Bảo lãnh hợp đồng đại lý bán vé máy bay	500,000,000	500,000,000
_Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Nhất Việt	43,121,800	43,121,800
_Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Trần Việt	70,000,000	70,000,000
_Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Huy Hoàng Hà	372,000,000	372,000,000
_Ký quỹ tiền thuê mặt bằng - Cty CP May Nam Phú	317,250,000	317,250,000
_Ký quỹ Vietcombank	(1,353,274)	(1,353,274)
Cộng	**1,602,471,800**	**1,602,471,800**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_Thuế GTGT	257,307,695	
_Thuế Thu nhập doanh nghiệp	433,176,482	433,176,482
_Các loại thuế khác	2,500,000	
_Thuế nhà đất và tiền thuê đất	735,772,209	214,762,359
Cộng	**1,428,756,386**	**647,938,841**

13. Chi phí phải trả :

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
_Chi phí thuê mặt bằng	909,280,000	909,280,000
_Chi phí đào tạo lái xe	201,622,330	187,916,000

13. Chi phí phải trả (tt)

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
_ Chi phí dịch vụ lữ hành	13,949,091	13,949,091
_ Chi phí của CN Hà Nội	463,591,781	463,591,781
_ Chi phí xe du lịch	199,164,167	235,458,152
_ Chi phí vé giữ xe	85,399,090	219,002,089
_ Chi phí khác	560,548,066	665,004,164
Cộng	**2,433,554,525**	**2,694,201,277**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
_ Cổ tức năm 2008 chưa chi	412,000,657	412,000,657
_ Cổ tức năm 2010 chưa chi	2,443,460,013	2,463,730,413
_ Cổ tức năm 2011 chưa chi	851,461,245	837,319,545
_ Phải trả Cục quản lý lao động ngòai nước	665,253,000	665,253,000
_ Phải trả Hội Đồng Quản Trị	495,000,000	525,000,000
_Công ty CP Đầu Tư Giải Trí Phước Sang	3,000,000,000	
_ Phải trả Kinh phí công đoàn	280,096,672	
_ Công ty TNHH ĐT và Xây Dựng Sài Việt	111,000,000	
_ VP KV Miền Nam- Hãng HK Quốc Gia Việt Nam	240,443,622	
_ Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,067,329,168	1,844,838,296
Cộng	**12,566,044,377**	**6,748,141,911**

15. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
_Nhận ký quỹ của NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	-	58,900,000
_Nhậnký quỹ của Australian Trade Commiccion	19,500,000	19,500,000
_Nhận ký quỹ của VP Đại Diện CN Quảng Ninh	5,000,000	5,000,000
_Nhận ký quỹ của Cty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	150,000,000	150,000,000
_Nhận ký quỹ - Trung tâm xe Du Lịch	31,400,000	31,400,000
_Nhận ký quỹ của lái xe du lịch và lái xe taxi	1,792,747,350	1,715,647,350
Cộng	**1,998,647,350**	**1,980,447,350**

16.1 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	23,284,940,000	23,284,940,000
Công ty TNHH Thép Vinh Đa	-	12,158,740,000
Vốn góp của các đối tượng khác	56,715,060,000	44,556,320,000
	80,000,000,000	**80,000,000,000**

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP)

16.2. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	**80,000,000,000**		**2,052,178,753**		**(28,670,353,074)**	**53,381,825,679**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	(6,535,356,996)	(6,535,356,996)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-		-	-		0
Số dư cuối kỳ	**80,000,000,000**	**-**	**2,052,178,753**	**-**	**(35,205,710,070)**	**46,846,468,683**

16.3 Cổ phần

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
• Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
• Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	8,000,000	8,000,000
• Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại		
• Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8,000,000	8,000,000

• Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VNĐ/Cổ phần

II.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**9,981,093,903**	**9,854,111,747**
Trong đó:		
_ Doanh thu dịch vụ lữ hành		
_ Doanh thu vận chuyển	7,909,761,118	8,296,599,329
_ Doanh thu khác	2,071,332,785	1,557,512,418
Các khoản giảm trừ doanh thu	**0**	**0**
_ Chiết khấu thương mại		
_ Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**9,981,093,903**	**9,854,111,747**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
_ Giá vốn dịch vụ lữ hành		
_ Giá vốn dịch vụ vận chuyển	7,643,235,169	7,290,461,930
_ Giá vốn dịch vụ khác	2,092,982,674	1,751,682,106
Cộng	**9,736,217,843**	**9,042,144,036**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
_ Lãi tiền gửi, tiền cho vay		41,427,322
_ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
_ Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,169,602	14,758,895
Cộng	**2,169,602**	**56,186,217**

4. Chi phí tài chính

	Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
_Chi phí lãi vay	170,578,870	273,360,621
_Tiền lãi ký quỹ tài xế		1,432,491
_Chi phí hoạt động tài chính khác	27,087,234	
Cộng	**197,666,104**	**274,793,112**

5. Thu nhập khác

	Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
_Thanh lý,nhượng bán tài sản cố định		
_ Thu phạt, bồi thường		
_ Thu nhập khác	219,776,055	201,320,744
Cộng	**219,776,055**	**201,320,744**

6. Chi phí khác

	Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
_Chi thanh lý,nhượng bán tài sản cố định - xe		
_Chi phí khác	281,872,613	147,095,686
Cộng	**281,872,613**	**147,095,686**

7/ Thông tin về các bên liên quan

■ Theo quy định của chuẩn mực kế tóan Việt Nam, Các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn	Cổ đông
2. Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Long Vân	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Thương Mại Du Lịch Sài Gòn	Công ty con

■ Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ

	Quý III/2014	Quý III/2013
Doanh thu	743,015,709	724,627,995
Mua hàng	283,893,448	
Góp vốn	-	-

■ Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc

	Quý III/2014	Quý III/2013
Lương Ban TGĐ của Công ty	102,291,000	102,291,000
Lương của các nhân viên chủ chốt của Công ty	164,256,000	164,091,612
Tổng cộng	**266,547,000**	**266,382,612**

8/ Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

	Quý III/2014	Quý III/2013
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	511,327,276	679,136,364

9/ Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Quý III/2014	Quý III/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khỏan tương đương tiền	1,852,283,744	3,915,728,640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36,772,509,454	33,446,545,562
Đầu tư dài hạn	7,107,318,966	8,053,163,112
Tổng cộng	**45,732,112,164**	**45,415,437,314**

	Giá trị ghi sổ	
	Quý III/2014	Quý III/2013
Công nợ tài chính		
Các khỏan vay	7,058,286,960	9,000,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	13,782,635,948	7,985,095,775
Chi phí phải trả	2,433,554,525	3,335,577,948
Tổng cộng	**23,274,477,433**	**20,320,673,723**

■ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai.

Bảng chi tiết dưới đây trình bày dòng tiền của các tài khoản gốc và tiền lãi, dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi.

Tại ngày 01/01/2014	**Dưới 01 năm**	**Từ 01-05 năm**	**Tổng**
Khoản vay của NH TMCP Công Thương Việt Na	887,400,000	6,508,486,960	7,395,886,960
Phải trả người bán và phải trả khác	8,356,671,544		8,356,671,544
Chi phí phải trả	2,694,201,277		2,694,201,277

Tại ngày 30/09/2014	**Dưới 01 năm**	**Từ 01-05 năm**	**Tổng**
Khoản vay của NH TMCP Công Thương Việt Na	6,558,286,960	-	6,558,286,960
Khoản vay của cá nhân	500,000,000		500,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	13,782,635,948		13,782,635,948
Chi phí phải trả	2,433,554,525		2,433,554,525

Ban Tổng giám Đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng giám Đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

10/ Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quang trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đọan tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11/ Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đọan từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 được Phó Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt và phát hành ngày 14/11/2014

Hồ chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2014

Kế Toán Trưởng	**Phó Tổng Giám Đốc**
HUỲNH THANH DIỄM TRANG	**NGUYỄN THANH SƠN**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST